

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (MDF)

CTCP GỖ MDF VRG - Quảng Trị

Ngày 29/12/2023	9,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.0%	-2.0%	16.9%

DT thuần
2023

785

tỷ VNĐ

YoY: ▼503| -39.1%

LN thuần
2023

-26.5

tỷ VNĐ

YoY: ▼33.2| -494%

LN sau thuế
2023

-26.3

tỷ VNĐ

YoY: ▼31.9| -569%

Tỷ suất lãi EBIT
2023

1.5%

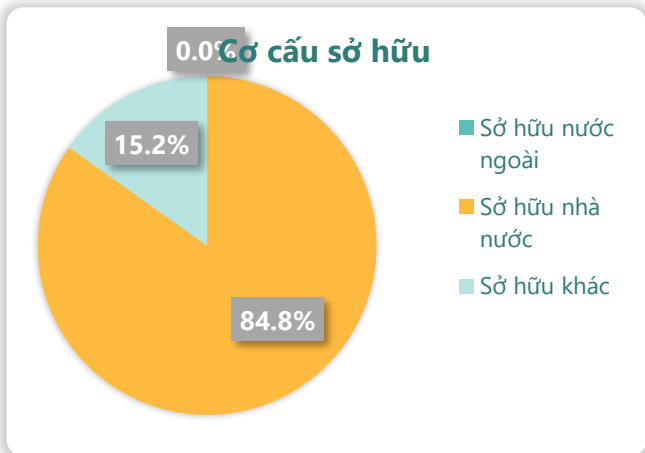
YoY: +/-▼ 1.5%

ROE
2023

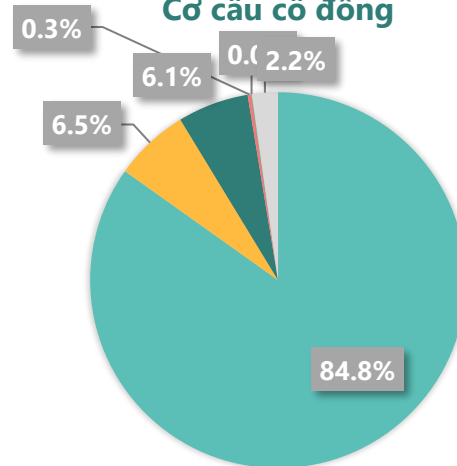
-4.0%

YoY: +/-▼ 4.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,000 - 13,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	535
Số lượng CPLH (CP)	55,113,595
KLGD BQ 20 phiên (CP)	875
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.91
EPS	-676
P/E	-14.3

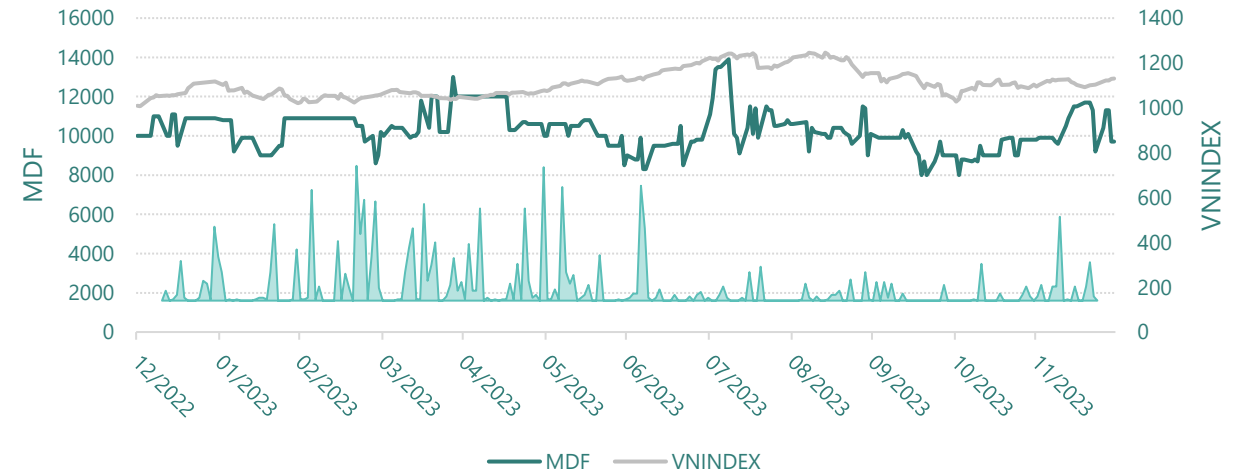


Cơ cấu cổ đông



- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
- Công ty TNHH MTV Cao Su Quảng Trị
- CTCP Cao su Tân Biên
- Cao Thanh Nam (Đại diện công bố thông tin)
- Nguyễn Văn Công (Phó Tổng giám đốc)
- Khác

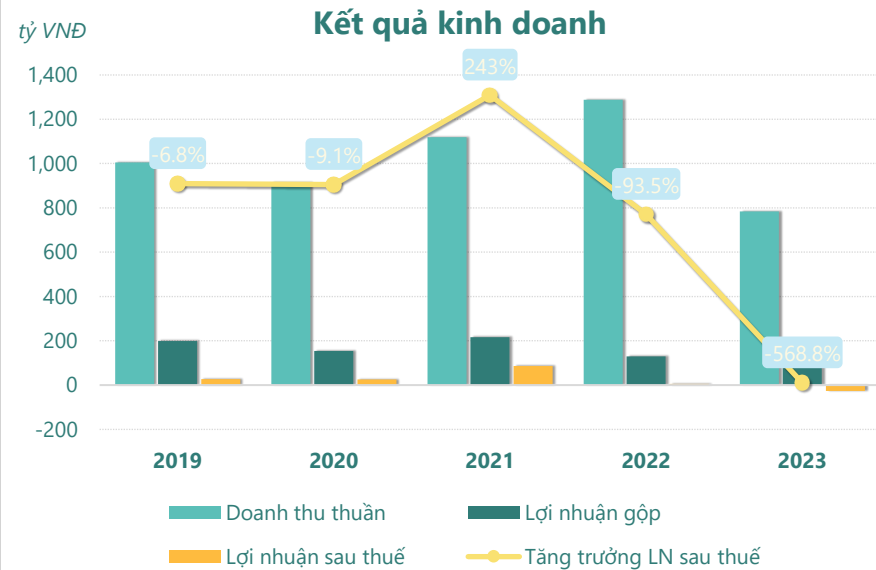
Lịch sử giá



Kết quả kinh doanh **MDF** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 39.1%** chỉ còn **784.7** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 569%** chỉ còn **-26.28** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-4.01%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

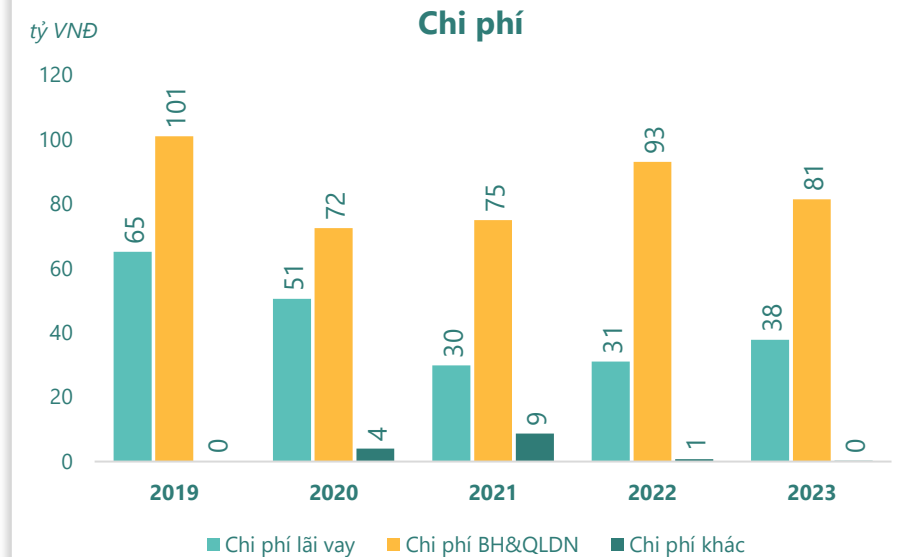
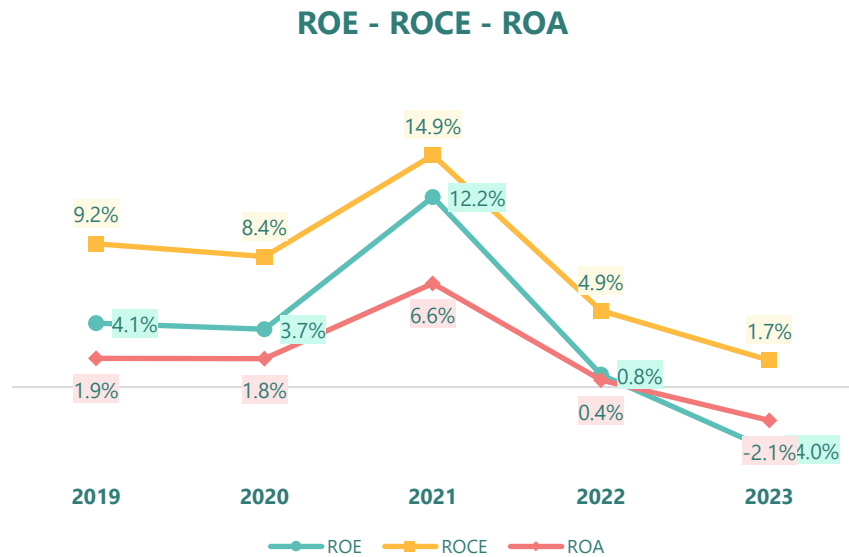
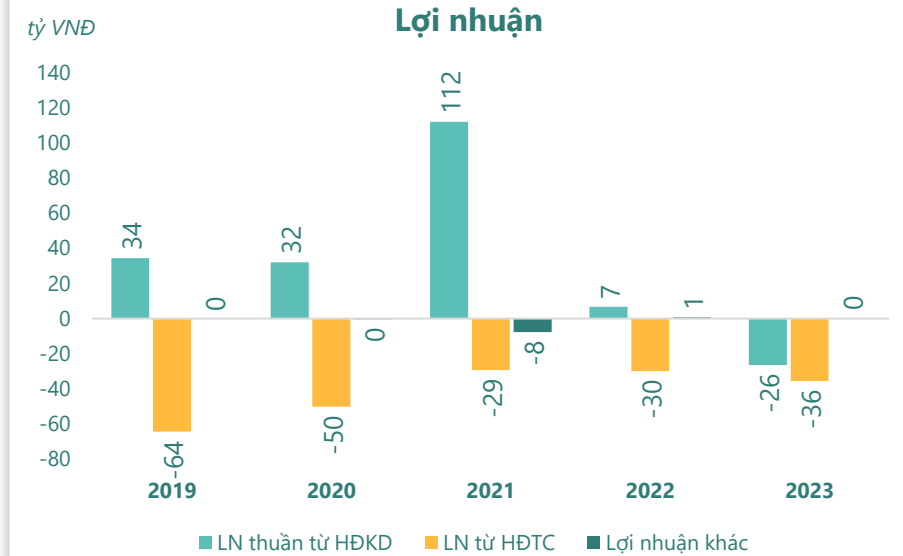
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của MDF năm 2023 giảm đi 33.17 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 26.46 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

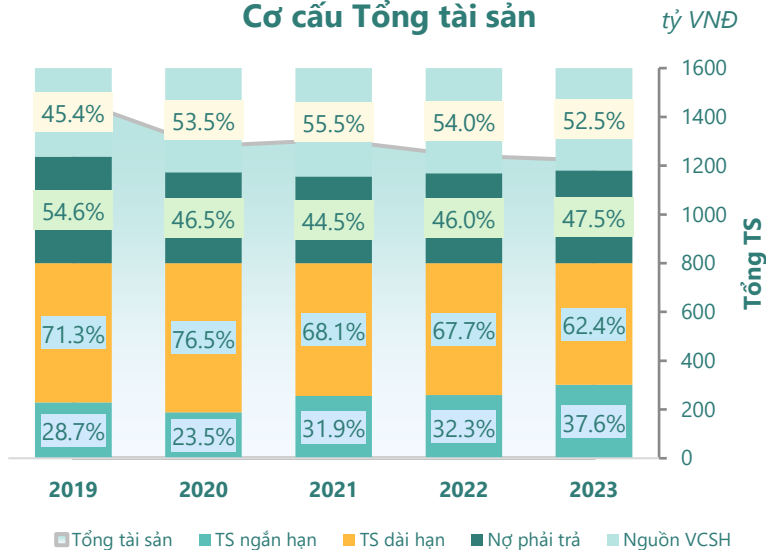
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức 37.80 tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn 81.44 tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.29 tỷ đồng, giảm xuống** so với năm trước.

ROE của MDF năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **-4.01%**, đây là mức **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

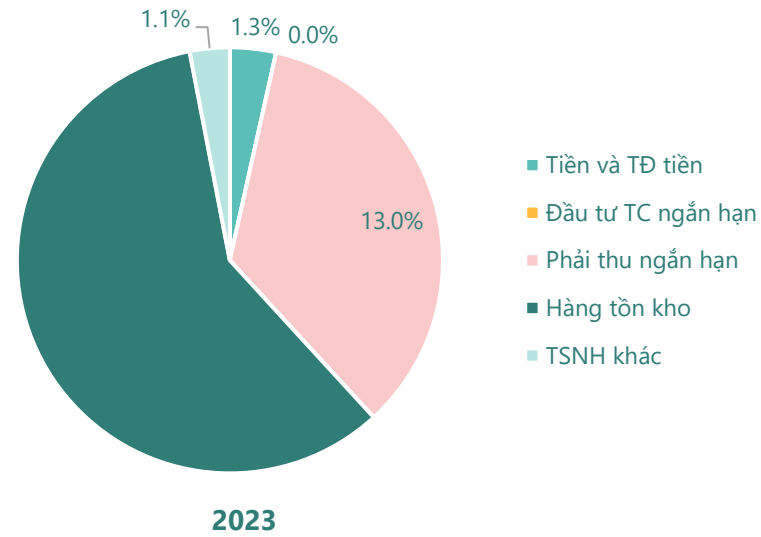
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **MDF** năm 2023 đạt **1,221** tỷ đồng, giảm **1.61%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 62.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 47.5% và 52.5%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

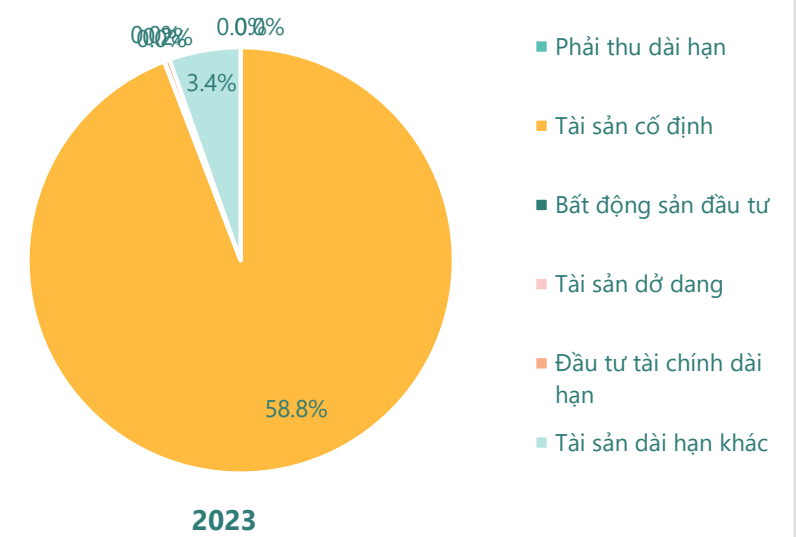
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của MDF đạt **458.9** tỷ đồng, tăng trưởng **14.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **37.6%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **22.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 13.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

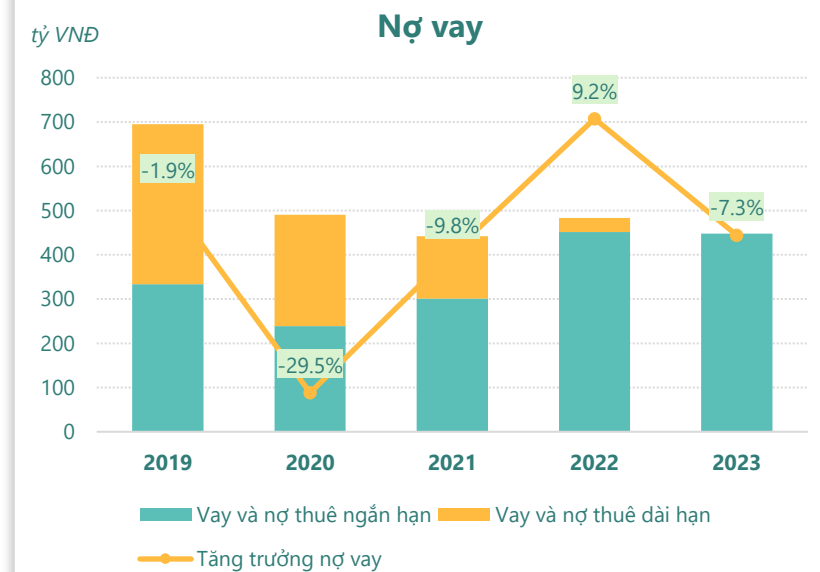
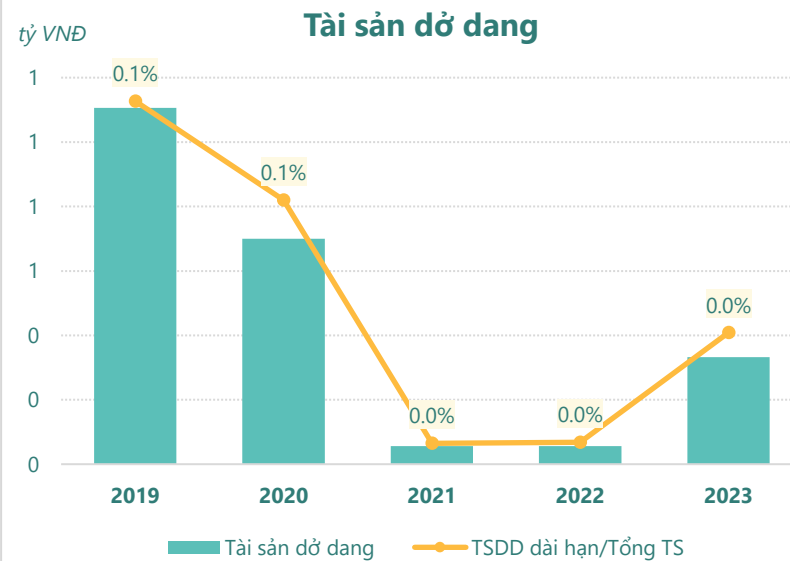
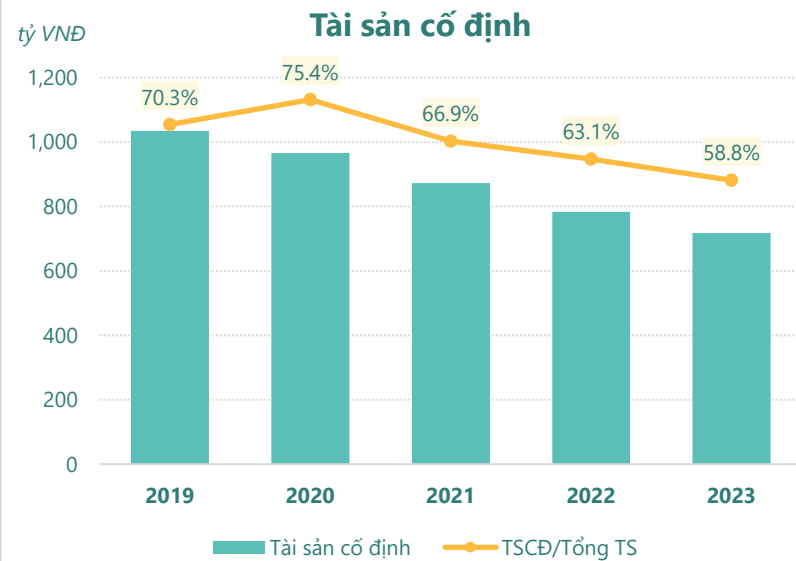
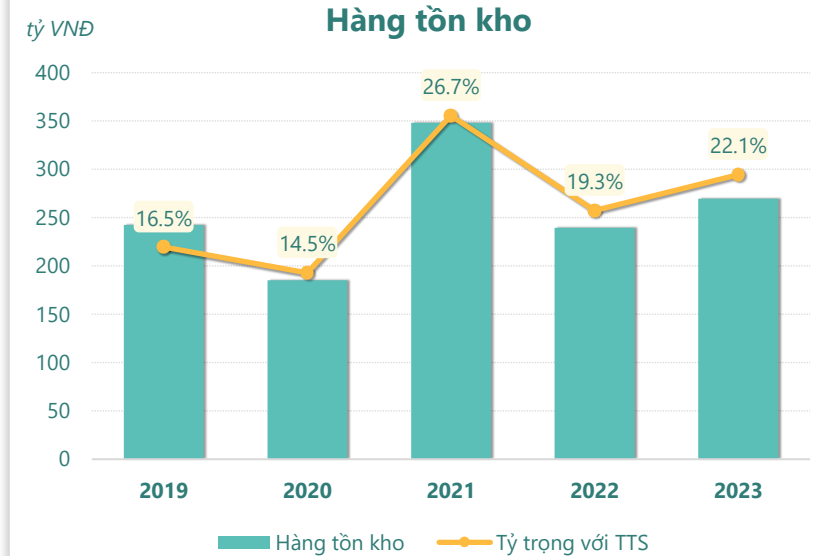
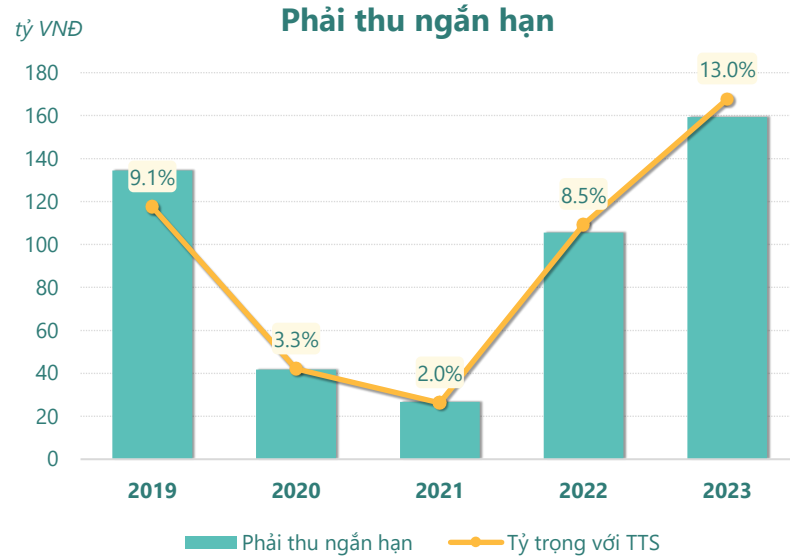
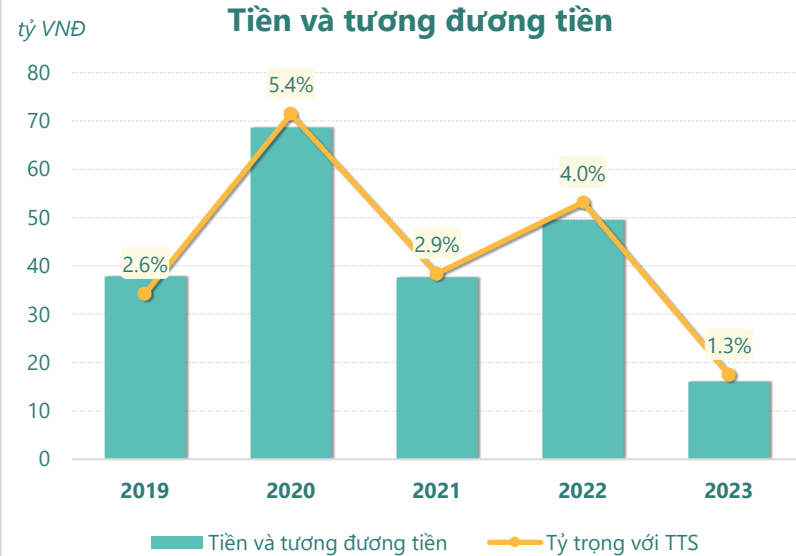
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



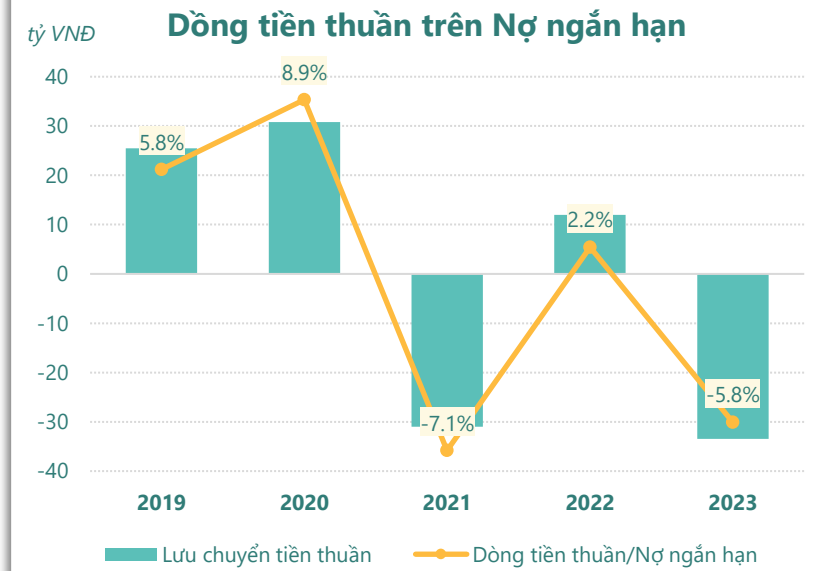
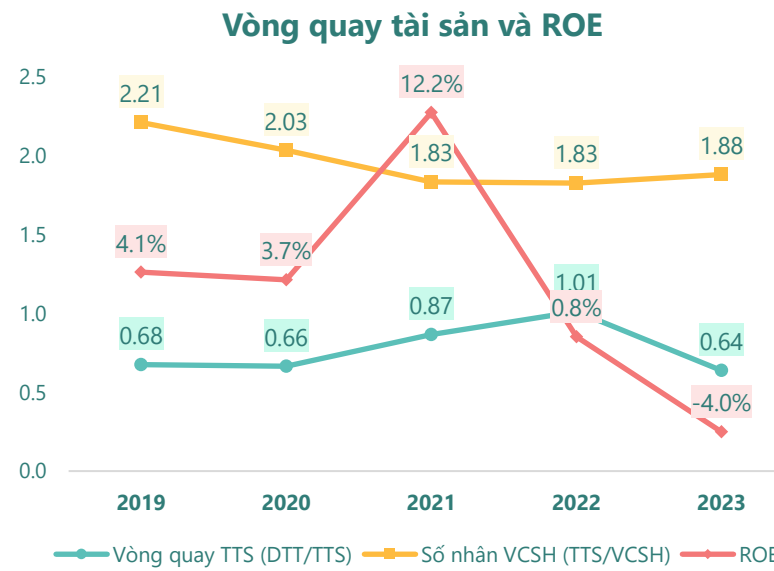
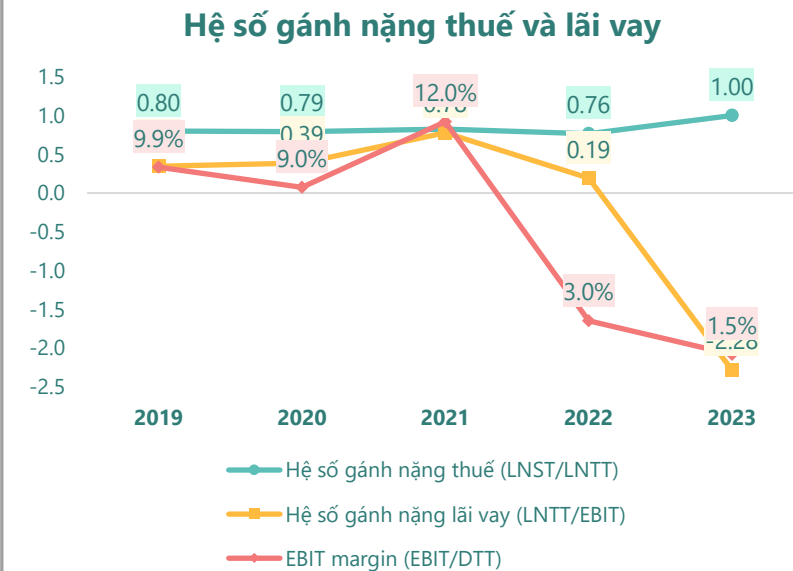
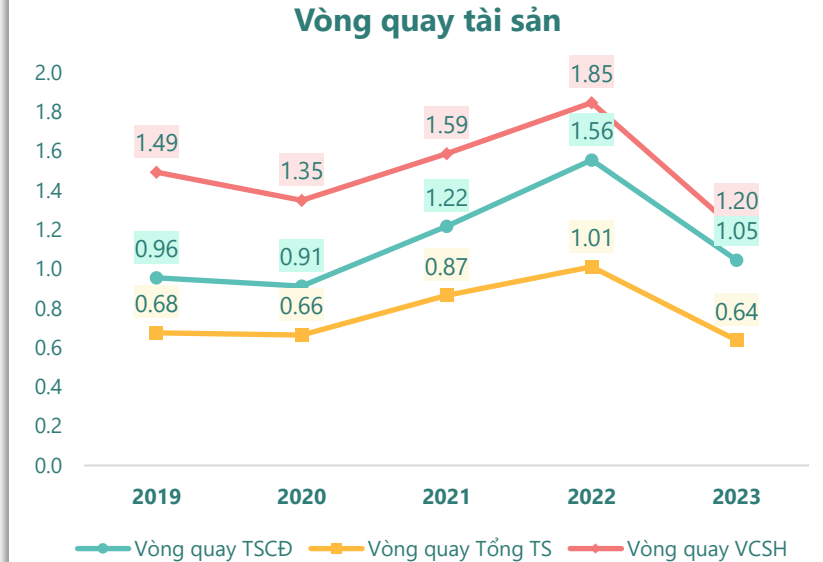
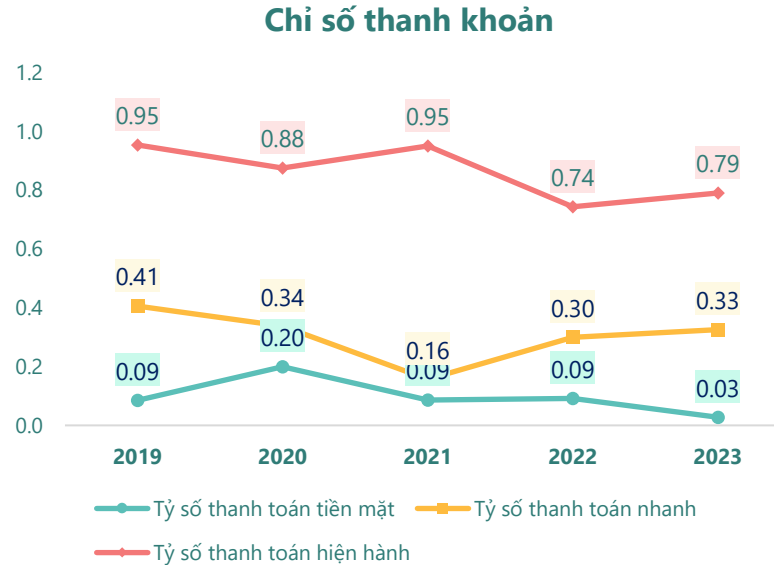
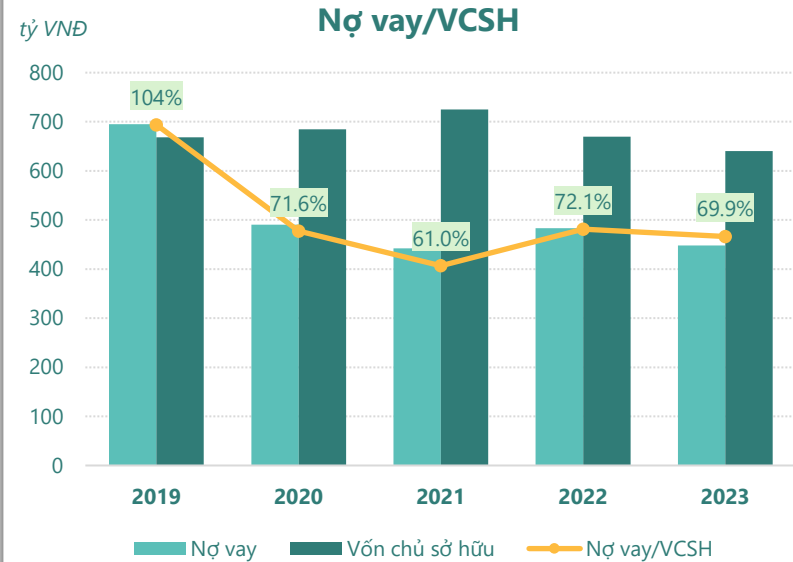
Tài sản dài hạn đạt **761.9** tỷ đồng giảm **9.25%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **62.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **58.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.38%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	914	1,120	1,288	785
Giá vốn hàng bán	759	904	1,158	694
Lợi nhuận gộp	155	216	130	90.5
Doanh thu HĐTC	0.58	0.62	1.56	2.62
Chi phí TC	50.7	29.9	31.4	38.1
Chi phí lãi vay	50.6	29.9	31.0	37.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	60.5	58.9	77.7	68.6
Chi phí QLDN	12.0	16.0	15.3	12.9
LN thuần từ HĐKD	32.0	112	6.71	-26.5
Lợi nhuận khác	-0.36	-7.73	0.62	0.18
LN trước thuế	31.7	104	7.33	-26.3
Lợi nhuận sau thuế	25.0	85.9	5.61	-26.3
LNST của CĐ cty mẹ	25.0	85.9	5.61	-26.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	256	40.1	43.9	3.29
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.96	-5.09	-2.34	-1.67
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-222	-66.0	-29.6	-35.1
Tiền đầu kỳ	37.8	68.6	37.6	49.5
Lưu chuyển tiền thuần	30.8	-31.0	12.0	-33.5
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	-0.16	0.00
Tiền cuối kỳ	68.6	37.6	49.5	16.0

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,280	1,305	1,241	1,221
Tài sản ngắn hạn	301	417	401	459
Tiền và tương đương tiền	68.6	37.6	49.5	16.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	41.8	26.6	105	159
Hàng tồn kho	185	348	240	270
Tài sản ngắn hạn khác	5.61	4.55	6.78	13.9
Tài sản dài hạn	979	888	839	762
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	966	873	783	717
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.70	0.06	0.06	0.33
Đầu tư tài chính dài hạn	3.00	3.00	3.00	3.00
Tài sản dài hạn khác	9.43	12.7	53.1	41.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	595	580	571	580
Nợ ngắn hạn	344	439	540	580
Vay và nợ thuê ngắn hạn	239	301	451	448
Phải trả người bán ngắn hạn	47.4	61.4	44.1	106
Nợ dài hạn	252	142	31.6	0
Vay và nợ thuê dài hạn	252	142	31.6	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	685	725	670	641
Vốn chủ sở hữu	685	725	670	641
Vốn điều lệ	551	551	551	551
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0